



Biểu số 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 459/BC-UBND ngày 19 tháng 06 năm 2026 của UBND xã Hà Bắc)

Đvt: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		Tỷ lệ %		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		297.296	237.497	317.262	170.249	107%	72%	
I	Thu nội địa	114.370	54.571	173.316	26.303	152%	48%	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-					
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý	-	-	2.044				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chỉ đạo	-	-	1.342				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	31.960	17.248	29.049	15.680	91%	91%	
5	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.416	(110)			
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-			
7	Lệ phí trước bạ	15.450	9.325	9.565	5.353	62%	57%	
8	Thu phí, lệ phí	470	470	202	150	43%	32%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.130	1.130	93	93	8%	8%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.670	1.468	757	107	21%	7%	
12	Thu tiền sử dụng đất	60.200	23.840	14.472	4.745	24%	20%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	-	-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)	-	-					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	15				
16	Thu khác ngân sách	500	100	110.361	285	22072%	285%	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	990	990			0%	0%	
II	Thu viện trợ	-	-					
III	Thu chuyển nguồn	-	-	32.168	32.168			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	182.926	182.926	111.778	111.778	61%	61%	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	181.846	181.846	75.770	75.770			
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080	36.008	36.008			



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 459/BC-UBND ngày 19 tháng 06 năm 2026 của UBND xã Hà Bắc)

Đvt: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ % TH/DT	Ghi chú
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ		237.497	124.961	53%	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	237.497	124.961	53%	
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển	23.840	31.050	130%	
II	Chi thường xuyên	209.000	93.911	45%	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	116.190	44.511	38%	
2	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	5.010	2.859	57%	
3	Chi khoa học và công nghệ	390	47	12%	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	5.112	2.405	47%	
5	Chi văn hóa thông tin	1.631	1.050	64%	
6	Chi phát thanh, truyền thanh	320	209	65%	
7	Chi thể dục thể thao	375	412	110%	
8	Chi bảo vệ môi trường	3.118	1.487	48%	
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.804	1.234	32%	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.132	19.838	62%	
11	Chi bảo đảm xã hội	39.878	19.859	50%	
12	Chi khác	1.040			
III	Dự phòng ngân sách xã	4.657		-	